

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28/14/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 18 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp kinh phí cho các địa phương để thực hiện Cuộc vận động
“Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM TỈNH QUẢNG NAM	
Số: <u>3060</u>	
ĐẾN Ngày: <u>21</u> / <u>9</u> / <u>18</u>	
Chuyển: <u>B.T.T</u>	Căn cứ
<u>Sao y gửi</u>	<u>địa phương</u>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 07/12/2017 của UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quy định mức bố trí kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư chủ trì tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 451/TTr-STC ngày 12/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp cho các địa phương, tổng số tiền: 7.823.000.000 đồng (*Bảy tỷ, tám trăm hai mươi ba triệu đồng*), từ nguồn Quản lý hành chính chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2018, để bổ sung nguồn thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư chủ trì tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh, như sau:

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. UBND các huyện có tên tại Phụ lục chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được bổ sung tại Điều 1 và nguồn kinh phí đã bố trí trong dự toán đầu năm 2018 để thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư chủ trì tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2478/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh.

UBND các huyện, thị xã, thành phố: Tam Kỳ, Hội An, Điện Bàn, Núi Thành cân đối ngân sách địa phương để thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo quy định (chi tiết theo Phụ lục đính kèm);

Sở Tài chính theo dõi, hướng dẫn các địa phương thực hiện theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, VH-TT&DL, Xây dựng;
- Văn phòng điều phối NTM tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KGVX, KTTH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Đình Tùng

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG NAM
VĂN PHÒNG

Số: 1488 /SYBC-VPMTTQ

Nơi nhận:

- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện;
- Lưu VT.

SAO Y BẢN CHÍNH

Quảng Nam, ngày 21 tháng 9 năm 2018

CHÁNH VĂN PHÒNG



Hồng Thị Nga



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số ~~2844~~ /QĐ-UBND ngày 18 / 9 / 2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	UBND huyện, thị xã, thành phố	Tổng số xã, phường thị trấn	Tổng cộng nhu cầu kinh phí năm 2018	Kinh phí đã bố trí trong dự toán năm 2018 tại QĐ số 4288/QĐ-UBND ngày 07/12/2017	Chênh lệch thiếu	Trong đó		Ghi chú
						Kinh phí bổ sung cho các địa phương đột này	Địa phương cân đối nguồn để thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2-3	5	6	7
1	Phú Ninh	11	900	425	475	475		
2	Tam Kỳ	13	1155	563	592		592	
3	Hội An	13	877	385	492		492	
4	Quế Sơn	14	1159	553	606	606		
5	Bắc Trà My	13	1085	542	543	543		
6	Nam Trà My	10	670	294	376	376		
7	Nông Sơn	7	565	273	292	292		
8	Đại Lộc	18	1731	856	875	875		
9	Điện Bàn	20	1856	910	946		946	
10	Núi Thành	17	1604	810	794		794	
11	Hiệp Đức	12	969	471	498	498		
12	Tiên Phước	15	1392	708	684	684		
13	Duy Xuyên	14	1109	522	587	587		
14	Thăng Bình	22	1638	756	882	882		
15	Nam Giang	12	930	443	487	487		
16	Đông Giang	11	1225	665	560	560		
17	Tây Giang	10	950	490	460	460		
18	Phước Sơn	12	960	462	498	498		
	Tổng cộng	244	20.775	10.128	10.647	7.823	2.824	